第２１課　看比赛　ú

1

jīn tiān zhè chǎng qíu shúi yíng le shúi jìu néng chū xiàn, fēi kàn bù kě.

今 天 这 场 球　谁 赢 了 谁　就 能 出 线,　非 看 不 可.

kě shì piào quán mài wán le, zán mén jìn bú qù ya. chú fēi yǒu rén tùi piào

可 是 票 全　卖 完 了, 咱 们 进 不 去 呀. 除 非 有 人 退 票.

nà jìu zài mén kǒu děng hùi er ba, shūo bù dìng zhēn yǒu tùi piào de

那 就 在 门 口 等 会 儿 吧, 说 不 定　真 有 退 票 的.　说不定～かもしれない

lí kāi sài hái yǒu sān sì gè xiǎo shí, yào bù húi qù kàn diàn shì zhuǎn bō ba.

离 开 赛 还 有 三 四 个小 时, 要 不 回 去 看 电　视 转 播 吧.　要不 もしなんなら

kàn diàn shì nǎ yǒu xiàn chǎng de qì fēn ya

看 电　视 哪 有 现　场　的 气 氛 呀!　　倒也是 それはそうですね

dào shí hòu yào shì děng bù zháo piào, zài xiǎng kàn diàn shì yě lái bù jí le.　白　むなしく

到 时 候 要 是 等 不 着 票, 再 想　看 电 视 也 来 不 及了.

nà dǎo yě shì, yào shì bái děng bàn tiān, hái bù rú húi qù kàn diàn shì ne. húi qù ba

那 倒 也 是, 要 是 白 等 半 天, 还 不 如 回 去 看 电 视 呢. 回 去 吧!

zài shūo, kàn diàn shì bǐ xiàn chǎng qīng chǔ dé dūo, hái yǒu màn jìng tóu, dūo hǎo ya!

再 说,　看 电 视 比 现 场　清　楚 得 多, 还 有 慢 镜 头, 多 好 呀!

2　　没劲くだらない　根本 まったく

zhēn méi jìn! yǒu de dùi yuán gēn běn bú xiàng shì zài bǐ sài, dǎo xiàng shì zài sàn bù.

真 没 劲! 有 的 队 员　根 本 不 像 是 在 比 赛, 倒　像　是 在 散 步.

jìu shì. yǔ qí kàn zhè yàng de bǐ sài, hái bù rú zài jiā kàn kàn shū、 liáo liáo tiān er ne。

就 是. 与 其 看 这 样 的 比 赛, 还 不　如在 家 看 看　书、　聊　聊　天 儿 呢。

yǐ hòu zài yě bú kàn zhè liǎng gè dùi de bǐ sài le

以 后 再 也 不 看 这 两 个 队 的 比赛 了.　肯定 必ず まちがいなく

wǒ zǎo gēn nǐ shūo gùo, tā mén dōu chū xiàn le, kěn dìng bù hùi jìn lì tī de. kě nǐ piān bù xìn。

我 早 跟 你 说 过, 他 们 都 出 线 了, 肯 定 不 会 尽 力踢 的.可 你 偏 不 信。

wǒ yǐ wéi tā mén dōu shì zhí yè yùn dòng yuán, yīng gāi jiǎng zhí yè dào dé.

我 以 为 他 们 都 是 职 业 运 动 员,　应 该 讲 职 业 道 德.

děng dì er jiē duàn kāi shǐ, bǐ sài kěn dìng hùi jīng cǎi jī liè de

等 第 二 阶 段　开 始, 比赛 肯 定 会 精 彩 激 烈 的.

nà dāng rán le, táo tài sài ma, dào shí hòu shúi shū shúi jìu děi húi jiā

那 当 然 了, 淘 汰 赛 嘛, 到 时 候 谁　输 谁 就 得 回 家.

zài shūo, chū xiàn de dùi chà bù dūo dōu shì gè zǔ de qiáng dùi

再 说,　出　线 的 队 差 不 多 都　是 各 组 的 强　队.

wǒ mén gùo liǎng tiān zài lái kàn ba.

我 们 过 两　天 再 来 看 吧.

3

tāng mǔ wú lùn rú hé yě méi xiǎng dào, zài zhōng gúo yě néng kàn dào yīng gúo de chāo jí lián sài.

汤 姆 无 论 如 何也 没 想 到, 在 中　国 也 能 看 到 英 国 的 超 级 联 赛.

tè bié shì kàn dào tā xǐ ài de qíu dùi shí, jìu bié tí dūo gāo xìng le

特 别 是 看 到 他 喜 爱 的 球 队 时, 就 别 提 多 高 兴 了.　别提 ~と言ったらない

er qiě tōng gùo zú qíu, tā hái rèn shí le bù shǎo zhōng gúo péng yǒu, xué le bù shǎo hàn yǔ,
而 且 通 过 足 球, 他 还 认 识 了 不 少 中 国 朋 友, 学 了 不 少 汉 语,
tè bié shì yī xiē yǒu guān zú qíu de cí, tā jiào dé tè bié yǒu yì sī.
特 别 是 一 些 有 关 足 球 的 词,他 觉 得 特 别 有 意 思.
xià gè zhōu mò, yīng gúo de yī gè zhù míng de jù lè bù dùi yào lái běi jīng bǐ sài,
下 个 周 末, 英 国 的 一 个 著 名 的 俱 乐 部 队 要 来 北 京 比 赛,
tāng mǔ xiǎng, wú lùn piào dūo megùi, yě yào mǎi
汤 姆 想, 无 论 票 多 么 贵, 也 要 买.
er qiě dào shí hòu, tā hái yào qǐng tā de zhōng gúo péng yǒu yī qǐ qù tǐ yù chǎng kàn zhè chǎng bǐ sài.
而 且 到 时 候, 他 还 要 请 他 的 中 国 朋 友 一 起 去体育 场 看 这 场 比 赛.